

Đơn vị: Trường TH số 1 Thị trấn Tuần Giáo
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tuần Giáo, ngày 23 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số / QĐ- ngày.....// của.....)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường TH số 1 Thị trấn Tuần Giáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
3	Thu SXKD, dịch vụ	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
3	Chi SXKD, dịch vụ	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	2.958.134.403	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	0	2.958.134.403	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0

2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	2.958.134.403	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	-1.200.000	0	0
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	-1.200.000	0	0
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	-1.200.000	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	2.959.334.403	0	0
	- Mục: 6000 Tiền lương	0	1.166.490.000	0	0
	6001: Lương theo ngạch, bậc	0	1.166.490.000	0	0
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	23.869.800	0	0
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng	0	23.869.800	0	0
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	0	955.952.160	0	0
	6101: Phụ cấp chức vụ	0	14.742.000	0	0
	6102: Phụ cấp khu vực	0	132.210.000	0	0
	6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	1.404.000	0	0
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	0	547.259.076	0	0
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	2.106.000	0	0
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	258.231.084	0	0
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	0	335.444.863	0	0
	6301: Bảo hiểm xã hội	0	249.227.725	0	0
	6302: Bảo hiểm y tế	0	44.304.893	0	0
	6303: Kinh phí công đoàn	0	19.609.800	0	0
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	0	15.001.630	0	0
	6349: Các khoản đóng góp khác (BHTNLĐ _BNN)	0	7.300.815	0	0
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	7.396.026	0	0
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	2.012.326	0	0
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo	0	4.100.000	0	0
	6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	1.283.700	0	0
	- Mục: 6700 Công tác phí	0	4.160.000	0	0
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	1.060.000	0	0
	6702: Phụ cấp công tác phí	0	1.700.000	0	0
	6703: Tiền thuê phòng ngủ	0	1.400.000	0	0
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	0	13.338.570	0	0
	6501: Tiền điện	0	9.836.820	0	0
	6502: Tiền nước	0	3.501.750	0	0

	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	219.468.000	0	0
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	0	59.498.000	0	0
	6999: Tài sản và thiết bị khác	0	159.970.000	0	0
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	0	34.773.084	0	0
	6551: Văn phòng phẩm	0	5.104.900	0	0
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	29.668.184	0	0
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	0	6.586.800	0	0
	6299: Chi khác	0	6.586.800	0	0
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	173.181.900	0	0
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	0	173.181.900	0	0
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	18.673.200	0	0
	6449: Chi khác	0	18.673.200	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0

6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0

Tuần Giáo, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Đơn vị: Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tuần Giáo

Biểu số 3- Ban hành kèm theo
TT 90 ngày 28/9/2018 của BTC

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

- Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-			
I	Số thu phí, lệ phí		0	0%	0%
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			0%	0%
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.318,450	2.957,934403	26,1%	146,3%



1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	10.636,459	2.959,134403	27,8%	156,9%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	681,991	-1,200	0%	-1%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				

3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xa hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xa hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				

6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tuần giáo, ngày 30 tháng 06 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(chữ ký, đóng dấu, họ và tên)



Đặng Thị Hòa

